UNIT 12

PRESENT CONTINUOUS (HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

GRAMMAR BOARD

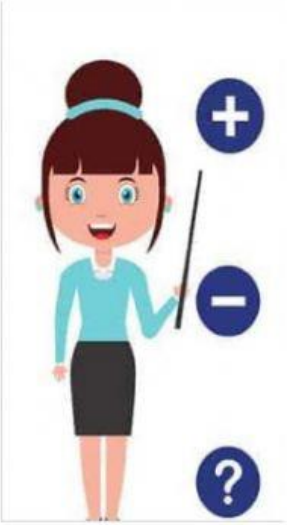

S+ am/is are + V-ing.

He is playing football now.

S+ am not/isn't/aren't + V-ing

He isn't playing football now.

(Wh)Am/is/are + S+ Ving?

Is he playing football now?

USAGE (CÁCH DÙNG)

1. **Nói về hành động đang diễn ra ở hiện tại , hoặc tại thời điểm nói.**
   We are learning English now (*Bây giờ chúng tôi đang học tiếng anh*)
2. **Nói về hành động trái với hoạt động thường ngày.**
   We often **walk** to school, today we **are going** to school by bike.
   (Hằng ngày chúng tôi đi bộ đi học, hôm nay chúng tôi đi xe đạp.)
3. **Nói về một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai, có kế hoạch trước.**
   He is visiting his grandparents next week.
   (Anh ấy sẽ đến thăm ông bà tuần tới.)

TIME EXPRESSIONS (now, at the moment, at present, look!, listen! today, next week.....)

LIVEWORKSHEETS

POSITIVE (+)

S+ am/is/are + Ving

I **am drinking** coffee=I'm

He **is drinking** coffee=He's

She **is drinking** coffee= she's

It **is eating= it's**

My father **is drinking** coffee.

You **are drinking** coffee=you're

They **are drinking** coffee=they're

We are drinking coffee=we're

My brothers are drinking coffee.

CÁCH THÊM "ING"

- Nếu động từ kết thúc bằng " e" – bỏ " e" thêm " ing"

  Make- making, take- taking.

- Nếu động từ 1 âm tiết, 1 nguyên âm kẹp giữa 2 phụ âm thì gấp đôi phụ âm cuối và thêm "ing " stop= stopping, sit-sitting
- Nếu động từ kết thúc bang " ie" thì chuyển " ie" thành " y", rồi thêm " ing" lie=lying .

1 Add "ing" before the verbs below.

1.have	...having...	9.eat	.....	17.catch	.....
2.swim	.....	10.help	.....	18.sit	.....
3.take	.....	11.read	.....	19.rain	.....
4.stop	.....	12.get	.....	20.hit	.....
5.fly	.....	13.watch	.....	21.look	.....
6.speak	.....	14.study	.....	22.go	.....
7.use	.....	15.come	.....	23.walk	.....
8.make	.....	16.learn	.....	24.carry	.....

LIVEWORKSHEETS

2 Look at the picture and use the verbs in bracket to complete

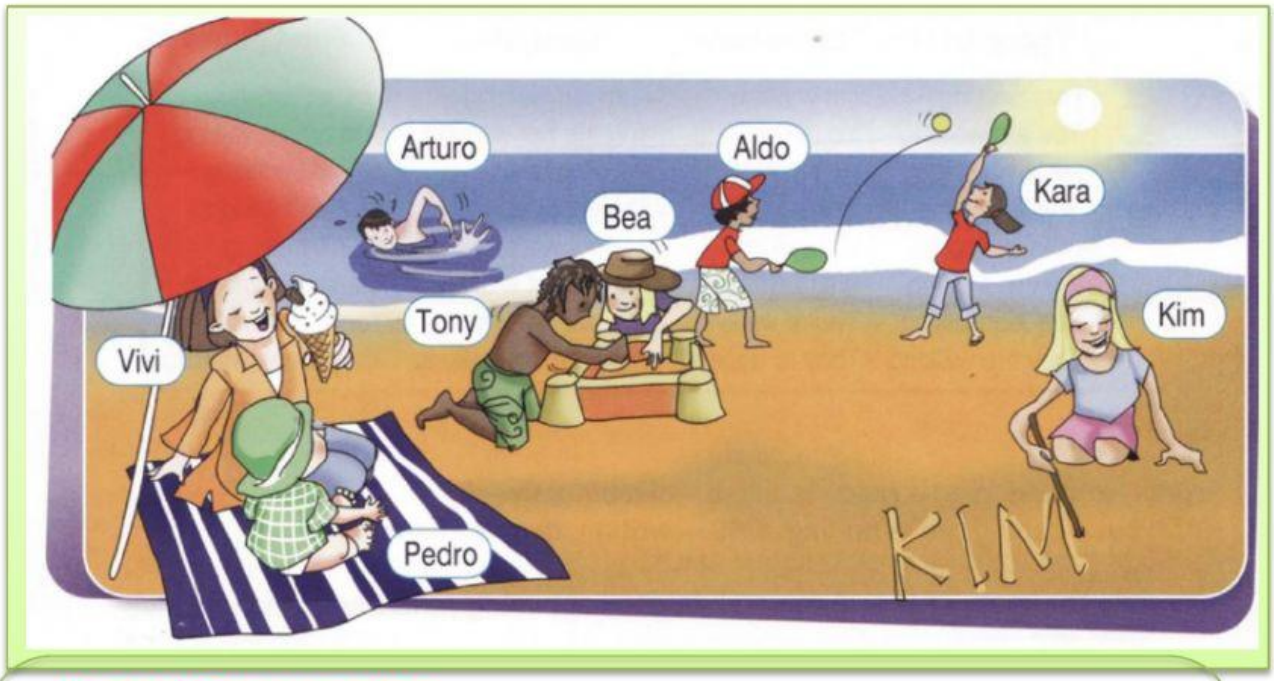

1. *Bea and Tony are making* (make) a sandcastle.
2. _____ (wear) red T-shirt.
3. _____ (eat) an ice-cream.
4. _____ (sit) under the beach umbrella.
5. _____ (swim).
6. _____ (write) her name on the sand.

3 Fill in " am, is or are"

1. He ___*is*_____ eating banana.
2. It _____flying
3. I _____ reading
4. They _____dancing
5. We _____walking
6. She _____cooking.
7. My grandparent _____drinking tea.

LIVEWORKSHEETS

4 Choose, look and write.

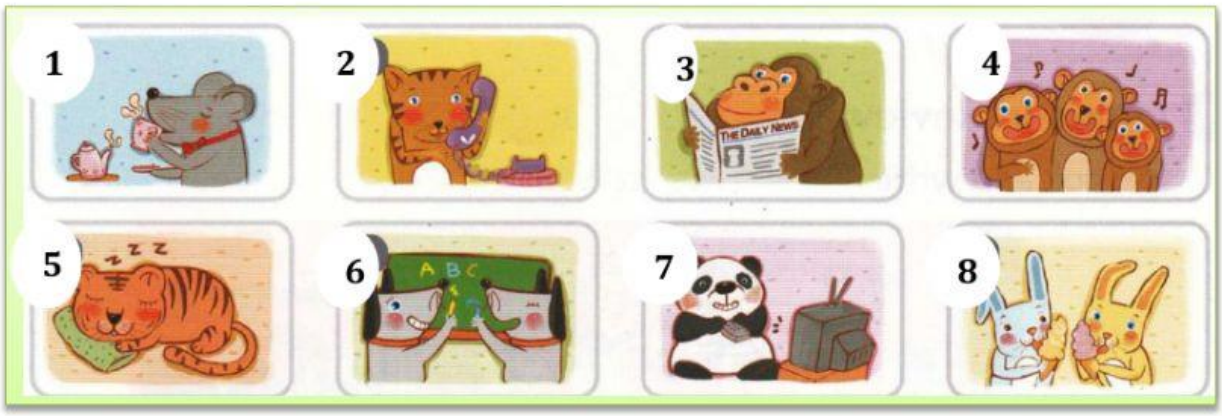

1. The mouse *is drinking* tea.
2. The cat _____ on the phone.
3. The gorilla _____newspaper.
4. The monkeys _____.
5. The tiger _____.
6. The dogs _____ABC
7. The panda _____TV
8. The rabbits _____ice-creams.

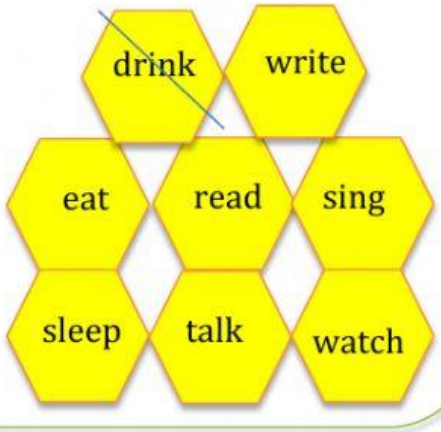

5 Correct the underline words and rewrite the sentences.

1. They are **siting** quietly. *They are sitting quietly.*
2. She **does** studying hard. _____
3. They are **runing** on the ground. _____
4. We are **makeing** our kites. _____
5. He is **read** a newspaper. _____
6. We **is** eating ice-creams. _____
7. The boy **are** playing football now. _____

LIVEWORKSHEETS